

BÁO CÁO

Thực trạng nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 1485/BGDĐT-CSVC ngày 29/4/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo thực trạng nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo thực trạng nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh như sau:

I. THỰC TRẠNG NHÀ VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

1. Thực trạng nhà vệ sinh học sinh đối với cấp mầm non

- Tỷ lệ trường có nhà vệ sinh: 200/200, chiếm tỷ lệ: 100%
- Tỷ lệ điểm trường có nhà vệ sinh: 539/592 điểm trường, chiếm tỷ lệ: 91,04%.
 - Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 3907:2011), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01:2011/BYT), Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo: có 42/592 điểm trường chưa có nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 7,09%; số nhà vệ sinh không có bể tự hoại: 31 nhà, số nhà vệ sinh dội nước (có bể tự hoại) 1.652 nhà.
 - Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh thực hiện theo Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: 141/200 trường, chiếm tỷ lệ: 70,5%; 341/592 điểm trường, chiếm tỷ lệ: 57,6%.
 - Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực: có 1.358 nhà vệ sinh/1.683 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 80,68%.
 - Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định: có 1.374 nhà vệ sinh/1.683 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 81,63%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước: có 1.636 nhà vệ sinh/1.683 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 97,2%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải: có 1.542 nhà vệ sinh/1.683 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 86,27%.

2. Thực trạng nhà vệ sinh học sinh đối với cấp tiểu học

- Tỷ lệ trường có nhà vệ sinh: 175/175, chiếm tỷ lệ: 100%

- Tỷ lệ điểm trường có nhà vệ sinh: có 385/444 điểm trường, chiếm tỷ lệ: 86,71%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8793:2011), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01:2011/BYT), Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo: có 59/444 điểm trường chưa có nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 13,28%; số nhà vệ sinh không có bể tự hoại: 01 nhà, số nhà vệ sinh dội nước (có bể tự hoại) 536 nhà.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh thực hiện theo Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: 104/175 trường, chiếm tỷ lệ: 59,42%; 192/444 điểm trường, chiếm tỷ lệ: 43,24%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực: có 393 nhà vệ sinh/537 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 70,55%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định: có 386 nhà vệ sinh /537 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 69,29%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước: có 552 nhà vệ sinh/537 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 99,1%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải: có 505 nhà vệ sinh/537 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 90,66%.

3. Thực trạng nhà vệ sinh học sinh đối với cấp THCS

- Tỷ lệ trường có nhà vệ sinh: 168/168, chiếm tỷ lệ: 100%

- Tỷ lệ điểm trường có nhà vệ sinh: có 193/209 điểm trường, chiếm tỷ lệ: 92,34%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8793:2011), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01:2011/BYT), Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo: có 16/209 điểm trường chưa có nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 7,65%; số nhà vệ sinh không

(không có bể tự hoại): 07 nhà, số nhà vệ sinh dội nước (có bể tự hoại) 427 nhà.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh thực hiện theo Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: 117/168 trường, chiếm tỷ lệ: 69,64%; 82/209 điểm trường, chiếm tỷ lệ: 39,23%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực: có 301 nhà vệ sinh/434 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 69,35%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định: có 251 nhà vệ sinh/434 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 57,83%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước: có 399 nhà vệ sinh/434 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 91,93%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải: có 347 nhà vệ sinh/434 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 79,95%.

4. Thực trạng nhà vệ sinh học sinh đối với cấp THPT

- Tỷ lệ trường có nhà vệ sinh: 37/37, chiếm tỷ lệ: 100%

- Tỷ lệ điểm trường có nhà vệ sinh: có 37/37 điểm trường, chiếm tỷ lệ: 100%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 8793:2011), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 01:2011/BYT), Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo: có 0/37 điểm trường chưa có nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 0%; số nhà vệ sinh khô (không có bể tự hoại): 0 nhà, số nhà vệ sinh dội nước (có bể tự hoại) 271 nhà.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh thực hiện theo Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: 32/37 trường, chiếm tỷ lệ: 86,48%; 8/37 điểm trường, chiếm tỷ lệ: 21,62%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực: có 164 nhà vệ sinh/271 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 60,51%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định: có 172 nhà vệ sinh /271 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 63,46%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước: có 266 nhà vệ sinh/271 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 98,15%.

- Tỷ lệ trường, điểm trường có nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải: có 243 nhà vệ sinh/271 nhà vệ sinh, chiếm tỷ lệ: 89,66%.

5. Tổng hợp số liệu thống kê: *Chi tiết như phụ lục kèm theo.*

II. CÔNG TÁC THIẾT KẾ, XÂY DỰNG NHÀ VỆ SINH TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

1. Công tác thiết kế, xây dựng

- Từ năm 2010 đến nay công tác thiết kế, đầu tư xây dựng công trình vệ sinh cơ bản đáp ứng quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học và quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhà tiêu, điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh, chủ yếu là cấp học mầm non.

- Đối với cấp Tiểu học, THCS, THPT hầu hết các công trình nhà vệ sinh đã xây dựng từ rất lâu, nay đã xuống cấp, hư hỏng. Các đơn vị trường kịp thời khắc phục, sửa chữa, nâng cấp để đáp ứng cơ bản tối thiểu về công tác y tế trường học và đảm bảo điều kiện vệ sinh cho học sinh, nhưng chưa đảm bảo theo Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo .

- Việc áp dụng thiết kế mẫu nhà vệ sinh: một số các trường học ở miền núi, hải đảo chưa thực hiện việc áp dụng thiết kế mẫu nhà vệ sinh theo các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008, số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011.

2. Những khó khăn, bất cập trong quá trình thực hiện

- Nhu cầu đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo rất lớn nhưng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, từ các nguồn vốn hợp pháp khác đầu tư cho giáo dục và đào tạo quá ít, dẫn đến khó khăn vì thiếu cơ sở vật chất nên chưa đáp ứng quá trình dạy và học của các cấp học, bậc học.

- Một số phòng vệ sinh ở các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh vì xây dựng đã lâu nên mẫu thiết kế chưa đúng với quy định về diện tích, cơ cấu xí/tiểu và các thông số thiết kế khác.

- Hệ thống nhà vệ sinh tại các trường học trên địa bàn các huyện miền núi chưa xây dựng đồng bộ và chưa xây dựng theo Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT- BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo dẫn đến công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ trong các đơn vị còn nhiều bất cập.

- Chưa có hệ thống nhà vệ sinh giành riêng cho học sinh khuyết tật theo Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Ngoài ra, đa số các nhà vệ sinh huyện miền núi đều sử dụng nguồn nước suối tự chảy nên khi vào mùa khô thường xuyên bị thiếu nước. Một số điểm trường lẻ còn thiếu nhà vệ sinh cho học sinh.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Quan tâm, hỗ trợ kinh phí để tu sửa và đầu tư xây dựng nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục trong tỉnh nhất là các trường, điểm trường thuộc vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn các huyện miền núi; đầu tư kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn vốn khác của Trung ương để thực hiện các chương trình, dự án, Đề án phát triển ngành giáo dục và đào tạo của tỉnh đã được phê duyệt.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống nhà vệ sinh giành riêng cho học sinh khuyết tật theo Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

UBND tỉnh kính báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Cục cơ sở vật chất);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính,
Kế hoạch và Đầu tư, Y tế;
- VPUB: CVP, PCVP(KGVX), KT, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXbthm239

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Dũng



PHỤ LỤC
TỔNG HỢP SỐ LIỆU NHÀ VỆ SINH
TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG

Kèm theo Báo cáo số **97**/BC-UBND ngày **15** tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Mầm non	Tiểu học	THCS	THPT		
1	Thông tin chung	Số trường	200	175	168	37	
		Số điểm trường	592	444	209	37	
		Số học sinh tại trường chính	Nam	17.180	41.851	40.290	15.581
			Nữ	15.739	34.847	36.494	19.626
		Số học sinh tại các điểm trường	Nam	9.412	14.738	1.584	-
Nữ	8.524		12.315	1.533	-		
2	Tổng số nhà vệ sinh	Số trường, điểm trường có nhà vệ sinh	550	385	193	37	
		Số trường, điểm trường không có NVS	42	59	16	-	
3	Tổng số NVS đáp ứng điều kiện đảm bảo vệ sinh theo các TCVN, QCVN 01:2011/BYT, TT 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT (*)	Số NVS khô (không có bể tự hoại)	31	1	7	-	
		Số NVS dội nước (có bể tự hoại)	1.652	556	427	271	
4	Tổng số nhà vệ sinh thực hiện theo theo QĐ số 1486/QĐ-BGDĐT, QĐ số 4792/QĐ-BGDĐT (**)	Số trường	141	104	117	32	
		Số điểm trường	341	192	82	8	
5	Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nam	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng	1.237	70	41	72
			Diện tích (m ²)	7.121	1.143	458	1.104
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng	119	360	229	66
			Diện tích (m ²)	771	5.269	3.197	1.281
		Số lượng chậu xí	2.512	737	528	275	
		Số lượng chậu tiểu	2.024	1.571	644	399	
		Diện tích chỗ đi tiểu (m ²)	2.307	2.107	17.561	622	
Số lượng chậu rửa tay	2.479	631	443	197			
6	Nhà vệ sinh trẻ em/học sinh nữ	Nhà vệ sinh liền kề lớp học	Số lượng	1.093	73	41	72
			Diện tích (m ²)	5.610	1.189	470	1.072
		Nhà vệ sinh tách rời lớp học	Số lượng	119	357	256	182
			Diện tích (m ²)	726	5.103	3.264	1.209
		Số lượng chậu xí	2.550	837	635	344	
		Diện tích chỗ đi tiểu (m ²)	1.935	2.117	11.611	551	
Số lượng chậu rửa tay	2.176	655	525	209			
7	Tổng số nhà vệ sinh có vật liệu sử dụng phù hợp với từng khu vực (ví dụ khu vực miền biển thì sử dụng các loại vật liệu chống ăn mòn, gió, bão. Khu vực miền núi thì bố trí các vật liệu chống mối, mọt, côn trùng, lá cây...).	1.358	393	301	164		
8	Tổng số nhà vệ sinh có thiết kế đảm bảo số lượng phòng vệ sinh, quy mô sử dụng theo quy định	1.374	386	251	172		
9	Tổng số nhà vệ sinh đảm bảo cung cấp nước	1.636	552	399	266		
10	Tổng số nhà vệ sinh có thu gom và xử lý chất thải	1.452	505	347	243		

Ghi chú: (*), (**)

- Thông tư liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác y tế trường học.
- Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 3907:2011: Trường Mầm non - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8793:2011: Trường Tiểu học - Yêu cầu thiết kế; TCVN 8794:2011: Trường Trung học - Yêu cầu thiết kế.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 01:2011/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.
- Quyết định số 1486/QĐ-BGDĐT ngày 31/3/2008 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở áp dụng rộng rãi trong phạm vi cả nước.
- Quyết định số 4792/QĐ-BGDĐT ngày 28/9/2011 về việc ban hành thiết kế mẫu nhà vệ sinh đảm bảo nhu cầu tiếp cận và sử dụng của học sinh khuyết tật cho các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.